

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính, bao gồm:	01 - 21
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.252.426.490	120.605.219.525
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	49.537.215.165	88.840.528.558
111 1. Tiền		10.037.215.165	88.840.528.558
112 2. Các khoản tương đương tiền		39.500.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.555.418.770	1.414.767.002
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	9.479.377.473	1.003.399.380
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	41.500.000	16.800.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.034.541.297	394.567.622
140 IV. Hàng tồn kho	7	16.048.052.855	28.549.669.806
141 1. Hàng tồn kho		16.048.052.855	28.549.669.806
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.111.739.700	1.800.254.159
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.111.739.700	755.139.399
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	890.412.758
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	154.702.002
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		86.292.863.574	91.312.872.947
220 II. Tài sản cố định		50.485.373.645	55.377.234.994
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	33.035.038.368	37.555.481.378
222 - Nguyên giá		63.885.231.042	63.982.374.978
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(30.850.192.674)	(26.426.893.600)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	17.450.335.277	17.821.753.616
228 - Nguyên giá		21.872.064.160	20.749.816.362
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.421.728.883)	(2.928.062.746)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		35.807.489.929	35.935.637.953
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	34.001.860.928	35.935.637.953
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	1.805.629.001	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		163.545.290.064	211.918.092.472

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		51.774.398.818	131.708.708.713
310 I. Nợ ngắn hạn		40.284.844.818	114.558.728.460
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	7.953.221.254	704.630.715
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	402.531.760	105.139.071
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.017.852.526	2.686.676.971
314 4. Phải trả người lao động		3.918.352.805	15.589.594.248
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	20.254.007.413	-
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	209.679.060	83.687.193.319
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		529.200.000	11.785.494.136
330 II. Nợ dài hạn		11.489.554.000	17.149.980.253
331 1. Phải trả người bán dài hạn	11	9.358.470.000	12.477.960.000
337 2. Phải trả dài hạn khác	15	2.131.084.000	4.672.020.253
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		111.770.891.246	80.209.383.759
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	111.770.891.246	80.209.383.759
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		176.083.000	176.083.000
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.594.808.246	33.300.759
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		33.300.759	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		31.561.507.487	33.300.759
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		163.545.290.064	211.918.092.472

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phùng Thị Yên

Phạm Thị Thu Hương

Đàm Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 tháng đầu năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	310.981.529.544	312.384.103.173
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	16.968.714.255	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		294.012.815.289	312.384.103.173
11	4. Giá vốn hàng bán	19	197.374.585.387	229.401.323.354
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.638.229.902	82.982.779.819
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	381.991.740	384.246.224
22	7. Chi phí tài chính	21	109.653.299	156.617.776
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		109.653.299	156.617.776
25	8. Chi phí bán hàng	22	46.355.152.401	42.009.429.470
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	11.731.234.584	10.787.674.655
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.824.181.358	30.413.304.142
31	11. Thu nhập khác	24	1.683.321.258	41.961.413
32	12. Chi phí khác	25	213.868.254	231.928.756
40	13. Lợi nhuận khác		1.469.453.004	(189.967.343)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.293.634.362	30.223.336.799
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	9.882.755.873	6.700.158.422
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	(1.805.629.001)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>32.216.507.490</u>	<u>23.523.178.377</u>

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu

Phùng Thị Yên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hương



Tổng Giám đốc

Đàm Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9 tháng đầu năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016
			VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế		40.293.634.362
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.654.692.893
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(168.123.486)
06	- Chi phí lãi vay		109.653.299
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.889.857.068
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(7.460.528.852)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		12.501.616.951
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(71.343.956.890)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		1.656.376.724
14	- Tiền lãi vay đã trả		(109.653.299)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.276.044.342)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.411.671.739)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(37.554.004.379)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.108.170.198)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		70.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(39.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		39.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		288.861.184
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.749.309.014)
33	1. Tiền thu đi vay		5.721.041.707
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.721.041.707)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(39.303.313.393)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		88.840.528.558
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	49.537.215.165

Người lập biểu

Phùng Thị Yến

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đàm Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh theo Quyết định số 03-QĐ/TU ngày 19/10/2015 của Tỉnh Ủy Quảng Ninh phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước khoáng và TMDV Quảng Ninh và chuyển thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700379618, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng chẵn)

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nước uống, nước khoáng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Phân xưởng sản xuất Quang Hanh	TP Cẩm Phả - Quảng Ninh	Sản xuất nước khoáng
Phân xưởng Sản xuất Suối Mơ 1	TP Hạ Long - Quảng Ninh	Sản xuất nước uống đóng chai
Phân xưởng Sản xuất Suối Mơ 2	TP Hạ Long - Quảng Ninh	Sản xuất nước uống đóng chai

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc tại ngày 24/12/2015 là năm tài chính cuối cùng của Công ty hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước trước khi chuyển sang hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền khai thác khoáng sản	10 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp được phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và là thặng dư dương do giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.091.494.682	5.786.365.466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.945.720.483	83.054.163.092
Các khoản tương đương tiền	39.500.000.000	-
	<u>49.537.215.165</u>	<u>88.840.528.558</u>

Tại ngày 30/09/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 39.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,0%/năm.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công Ty TNHH Du Lịch Và Thực Phẩm Hải Đăng	892.290.395	-
Công Ty TNHH MTV Nước Khoáng Minh Tâm Vũ Hồ Bắc	786.872.731	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Cường Xoa	470.729.000	-
Hộ Kinh Doanh Phạm Thị Thùy	427.246.369	-
Trương Thị Loan	444.805.421	-
Phạm Thị Lệ	415.525.726	-
Nguyễn Thành Trung	302.925.011	130.209.100
Đỗ Thanh Liêm	-	269.411.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Suối Mơ	-	160.084.000
Các khách hàng khác	-	65.863.125
	5.738.982.820	377.832.155
	9.479.377.473	1.003.399.380
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	9.479.377.473	1.003.399.380
	9.479.377.473	1.003.399.380
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	-	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
C.Ty CP Công Nghệ Eti	41.500.000	-	-	-
C.Ty TNHH Công nghệ tự động hóa và TM Quảng Ninh	-	-	16.800.000	-
	41.500.000	-	16.800.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tiền lãi tiền gửi ngân hàng trích trước	93.130.556	-	-	-
Phải thu tiền Bảo hiểm trích theo lương	225.935.942	-	214.516.433	-
Phải thu người lao động tiền tạm ứng	220.594.799	-	180.051.189	-
Tiền đặt cọc thực hiện Hợp đồng	494.880.000	-	-	-
	1.034.541.297	-	394.567.622	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.089.549.194	-	22.840.370.383	-
Công cụ, dụng cụ	2.306.346.633	-	3.594.722.655	-
Thành phẩm	478.331.814	-	2.114.576.768	-
Hàng hóa	173.825.214	-	-	-
	16.048.052.855	-	28.549.669.806	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Xem chi tiết tại phụ lục số 01)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Xem chi tiết tại phụ lục số 02)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí dịch vụ chờ phân bổ	192.674.618	36.257.608
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	919.065.082	718.881.791
	1.111.739.700	755.139.399
b) Dài hạn		
Chi phí dịch vụ chờ phân bổ	1.159.303.660	670.228.695
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	3.849.624.099	3.921.697.725
Lợi thế kinh doanh	28.992.933.169	31.343.711.533
	34.001.860.928	35.935.637.953

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Cục Thuế Tỉnh Quảng Ninh	9.358.470.000	9.358.470.000	12.477.960.000	12.477.960.000
DNTN Kim Ngọc Quảng Ninh	698.202.896	698.202.896	200.162.956	200.162.956
Công Ty CP Nhựa HBC	542.080.000	542.080.000	-	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch	540.960.000	540.960.000	-	-
Hoàng Văn Thắng	532.437.391	532.437.391	-	-
Công Ty TNHH MTV Hiếu Hiền I	433.317.139	433.317.139	127.424.792	127.424.792
Các đơn vị khác	5.206.223.828	5.206.223.828	377.042.967	377.042.967
	17.311.691.254	17.311.691.254	13.182.590.715	13.182.590.715

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

Phải trả người bán ngắn hạn	7.953.221.254	7.953.221.254	704.630.715	704.630.715
Phải trả người bán dài hạn	9.358.470.000	9.358.470.000	12.477.960.000	12.477.960.000
	17.311.691.254	17.311.691.254	13.182.590.715	13.182.590.715

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

	-	-	-	-
--	---	---	---	---

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công Ty TNHH Thương Mại Phương Mai	59.996.352	-
Công Ty TNHH Thương Mại Thủy Tấn	25.600.141	-
Công ty TNHH XNK TM và Dịch Vụ Quang Trung	21.184.070	-
Đỗ Thanh Rỹ	21.443.376	-
Lương Thị Tuyền	19.760.090	-
Mai Thu Hương	-	78.050.000
Các đối tượng khác	254.547.731	27.089.071
	402.531.760	105.139.071

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
(Xem chi tiết tại phụ lục số 03)

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước phải trả nhà cung cấp do chưa có hóa đơn	2.992.455.695	-
Trích trước chi phí tiền lương, thưởng, hỗ trợ cho cán bộ CNV	8.233.406.713	-
Trích trước chi phí khuyến mãi cho nhà phân phối	652.600.000	-
Trích trước tiền chiết khấu bán hàng cho nhà phân phối	5.410.063.933	-
Trích trước chi phí vận chuyển thành phẩm, vật tư	2.459.825.006	-
Trích trước phí kiểm toán	211.500.000	-
Trích trước chi phí hoạt động khác	294.156.066	-
	20.254.007.413	-

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Đảng phí, đoàn phí	46.706.000	-
Kinh phí công đoàn	142.273.060	1.866.795
Thù lao Hội đồng quản trị	20.700.000	-
Phải trả trợ cấp lao động dôi dư khi cổ phần hóa doanh nghiệp	-	1.754.941.317
Phải trả về cổ phần hóa (Quỹ dự trữ ngân sách Tỉnh Quảng Ninh)	-	81.604.798.989
Phải trả CBCNV	-	19.405.162
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân	-	306.181.056
	209.679.060	83.687.193.319

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.131.084.000	4.672.020.253
	2.131.084.000	4.672.020.253

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	80.000.000.000	176.083.000	33.300.759	80.209.383.759
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	31.561.507.487	31.561.507.487
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	176.083.000	31.594.808.246	111.770.891.246

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tỉnh Ủy Quảng Ninh	11.529.000.000	14,41	11.529.000.000	14,41
Masan Beverage	52.541.000.000	65,68	52.000.000.000	65,00
Đối tượng khác	15.930.000.000	19,91	16.471.000.000	20,59
	80.000.000.000	100	80.000.000.000	100

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	309.019.675.734	312.384.103.173
Doanh thu khác	1.961.853.810	-
	310.981.529.544	312.384.103.173
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>	6.772.989.600	-

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	16.968.714.255	-
	16.968.714.255	-

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn của hàng bán	197.374.585.387	229.401.323.354
	<u>197.374.585.387</u>	<u>229.401.323.354</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	381.991.740	384.246.224
	<u>381.991.740</u>	<u>384.246.224</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền vay	109.653.299	156.617.776
	<u>109.653.299</u>	<u>156.617.776</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	37.641.333	-
Chi phí nhân công	11.466.410.734	14.164.119.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.345.375	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.920.368.382	19.783.314.645
Chi phí khác bằng tiền	18.624.386.577	8.061.995.258
	<u>46.355.152.401</u>	<u>42.009.429.470</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	27.919.841	-
Chi phí nhân công	3.857.537.435	8.706.891.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	444.826.178	695.601.945
Thuế, phí và lệ phí	499.333	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.515.085	56.915.833
Chi phí khác bằng tiền	7.375.936.712	1.328.265.784
	<u>11.731.234.584</u>	<u>10.787.674.655</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập từ xóa nợ đối với hộ tiêu thị	1.641.710.253	-
Các khoản khác	41.611.005	41.961.413
	1.683.321.258	41.961.413

25 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	213.868.254	-
Các khoản khác		231.928.756
	213.868.254	231.928.756

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.293.634.362	30.223.336.799
Các khoản điều chỉnh tăng	9.120.145.005	231.928.756
- Chi phí không được trừ	92.000.000	231.928.756
- Chênh lệch tạm thời tính thuế TNDN hiện hành	9.028.145.005	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	49.413.779.367	30.455.265.555
Thu nhập tính thuế TNDN	49.413.779.367	30.455.265.555
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.882.755.873	6.700.158.422
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	137.773.333
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.384.703.849	2.108.555.478
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.276.044.342)	(5.546.328.811)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	4.991.415.380	3.400.158.422

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.805.629.001	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.805.629.001	-

e) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.805.629.001)	-
	<u>(1.805.629.001)</u>	<u>-</u>

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.537.215.165	-	88.840.528.558	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.513.918.770	-	1.397.967.002	-
	<u>60.051.133.935</u>	<u>-</u>	<u>90.238.495.560</u>	<u>-</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	19.652.454.314	101.541.804.287
Chi phí phải trả	20.254.007.413	-
	<u>39.906.461.727</u>	<u>101.541.804.287</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và tương đương tiền	49.537.215.165	-	-	49.537.215.165
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.513.918.770	-	-	10.513.918.770
	60.051.133.935	-	-	60.051.133.935
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	88.840.528.558	-	-	88.840.528.558
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.397.967.002	-	-	1.397.967.002
	90.238.495.560	-	-	90.238.495.560

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	10.293.984.314	9.358.470.000	-	19.652.454.314
Chi phí phải trả	20.254.007.413	-	-	20.254.007.413
	30.547.991.727	9.358.470.000	-	39.906.461.727
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	89.063.844.287	12.477.960.000	-	101.541.804.287
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	89.063.844.287	12.477.960.000	-	101.541.804.287

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Vinacafé Biên Hòa	Cùng Tập đoàn	6.772.989.600	-
Mua hàng			
- Công ty CP Vinacafé Biên Hòa	Cùng Tập đoàn	75.890.579	-
- Công ty CP Hàng Tiêu Dùng Masan	Cùng Tập đoàn	27.276.462	-
- Công Ty CP Sản Xuất Thương Mại CDN	Cùng Tập đoàn	5.212.742	-
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution	Cùng Tập đoàn	80.588.504	-

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	-	12.477.960.000
- Phải trả người bán dài hạn	331	12.477.960.000	-

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phùng Thị Yên

Phạm Thị Thu Hương

Đam Sơn

8 . PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	28.289.039.854	29.681.302.117	5.909.944.644	102.088.363	63.982.374.978
- Mua trong kỳ	-	707.504.000	296.148.000	-	1.003.652.000
- Phân loại lại trong kỳ	-	104.483.452	(229.479.109)	124.995.657	-
- Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(79.200.000)	-	-	(79.200.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(737.023.044)	(284.572.892)	-	(1.021.595.936)
Số dư cuối kỳ	28.289.039.854	29.677.066.525	5.692.040.643	227.084.020	63.885.231.042
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.555.394.375	13.701.056.964	3.101.770.783	68.671.478	26.426.893.600
- Khấu hao trong kỳ	2.104.592.000	2.533.400.544	510.210.868	12.823.344	5.161.026.756
- Phân loại lại trong kỳ	-	103.994.395	(224.773.184)	120.778.789	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(571.519.458)	(166.208.224)	-	(737.727.682)
Số dư cuối kỳ	11.659.986.375	15.766.932.445	3.221.000.243	202.273.611	30.850.192.674
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.733.645.479	15.980.245.153	2.808.173.861	33.416.885	37.555.481.378
Tại ngày cuối kỳ	16.629.053.479	13.910.134.080	2.471.040.400	24.810.409	33.035.038.368

9 . PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.491.866.362	90.000.000	490.000.000	15.597.450.000	80.500.000	20.749.816.362
- Mua trong kỳ	-	-	1.122.247.798	-	-	1.122.247.798
Số dư cuối kỳ	4.491.866.362	90.000.000	1.612.247.798	15.597.450.000	80.500.000	21.872.064.160
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	505.334.970	90.000.000	217.777.776	2.034.450.000	80.500.000	2.928.062.746
- Khấu hao trong kỳ	168.444.990	-	153.673.549	1.171.547.598	-	1.493.666.137
Số dư cuối kỳ	673.779.960	90.000.000	371.451.325	3.205.997.598	80.500.000	4.421.728.883
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.986.531.392	-	272.222.224	13.563.000.000	-	17.821.753.616
Tại ngày cuối kỳ	3.818.086.402	-	1.240.796.473	12.391.452.402	-	17.450.335.277

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.500.000 đồng

13 PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	17.751.184	14.205.075.802	12.942.273.899	-	1.280.553.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.384.703.849	9.882.755.873	7.276.044.342	-	4.991.415.380
Thuế thu nhập cá nhân	154.702.002	-	1.618.865.352	1.258.555.773	-	205.607.577
Thuế tài nguyên	-	264.937.605	6.172.157.798	5.913.210.695	-	523.884.708
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.284.333	206.367.725	209.260.284	-	16.391.774
	154.702.002	2.686.676.971	32.085.222.550	27.599.344.993	-	7.017.852.526